UBND TỈNH NGHỆ AN
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4557 /HD-SKHCN

Nghệ An, ngày 04 tháng 11 năm 2026

HƯỚNG DẪN

Thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Khoa học và Công nghệ

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026- 2030;

Căn cứ Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 18/8/2026 của UBND tỉnh Quy định áp dụng Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và ban hành tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Sở Khoa học và Công nghệ dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Khoa học và Công nghệ.

I. Áp dụng Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030

1. Tiêu chí: Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, Internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất (Tiêu chí 2.6. Phụ lục I, Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND)

1.1 Yêu cầu nội dung tiêu chí

Xã có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, Internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất đáp ứng được các điều kiện sau:

- 100% địa bàn dân cư trong thôn[1] tiếp cận dịch vụ 4G đảm bảo chất lượng.

[1] Việc xác định "thôn" căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố. "Vùng sản xuất" được quy định tại pháp luật chuyên ngành lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NNMT phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm

- Phủ sóng mạng băng rộng di động 5G cho người dân trong địa bàn thôn tỷ lệ ít nhất *(số người dân mà nơi ở có phủ sóng 5G/tổng số người dân trong thôn)*: năm 2026 đạt 75%, 2027 đạt 85%, 2028 đạt 90%, 2029 đạt 95% và năm 2030 đạt 100% đối với xã nhóm 1; năm 2026 đạt 70%, 2027 đạt 80%, 2028 đạt 85%, 2029 đạt 92% và năm 2030 đạt 100% đối với xã nhóm 2; năm 2026 đạt 55%, 2027 đạt 65%, 2028 đạt 75%, 2029 đạt 90% và năm 2030 đạt 95% đối với xã nhóm 3.

- Dịch vụ viễn thông, Internet hiện có trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

1.2 Hồ sơ minh chứng đáng giá

TT	Tên tài liệu minh chứng	Yêu cầu nội dung thể hiện
1	Báo cáo hiện trạng hạ tầng viễn thông của xã	Danh sách các thôn, khu dân cư, vùng sản xuất; hiện trạng phủ sóng 4G, 5G và Internet.
2	Văn bản xác nhận của doanh nghiệp viễn thông	Kết quả phủ sóng theo từng thôn, khu dân cư; tỷ lệ phủ sóng 4G, 5G tại thời điểm đánh giá.
3	Bản đồ vùng phủ sóng 4G, 5G	Thể hiện phạm vi phủ sóng, khu vực còn lõm sóng và các điểm dân cư, vùng sản xuất liên quan.
4	Bảng thống kê tỷ lệ phủ sóng theo từng thôn	Số thôn, số khu vực được phủ sóng; tỷ lệ hoàn thành so với yêu cầu.
5	Hồ sơ đo kiểm hoặc đánh giá chất lượng dịch vụ	Kết quả đo kiểm chất lượng mạng, tài liệu kỹ thuật hoặc hồ sơ đánh giá phù hợp quy chuẩn có liên quan.
6	Biên bản kiểm tra thực tế tại các khu vực trọng điểm	Xác nhận khả năng sử dụng dịch vụ tại khu dân cư, vùng sản xuất, khu vực có nguy cơ lõm sóng.
7	Báo cáo tổng hợp kết quả đạt tiêu chí	Đối chiếu kết quả thực tế với mức yêu cầu của năm đánh giá.

2. Tiêu chí: Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn (Tiêu chí 7.1. Phụ lục I, Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND):

2.1 Yêu cầu nội dung tiêu chí

Xã có điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn là xã có ít nhất 01 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng có khả năng hỗ trợ phục vụ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến, đáp ứng được các điều kiện sau:

1. Về cơ sở vật chất:

---

nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

a. Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương. Có treo biển tên điểm phục vụ. Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ.

b. Thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 04 giờ/ngày làm việc, trừ ngày lễ, tết[2].

c. Về thiết bị tại điểm bưu chính hỗ trợ phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến:

- Có ít nhất một trong các thiết bị: máy vi tính, máy vi tính xách tay, máy tính bảng hoặc thiết bị đầu cuối có tính năng tương đương; có kết nối máy quét hoặc thiết bị đầu cuối có tính năng tương đương để quét hồ sơ, tài liệu; được kết nối Internet băng rộng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, bảo mật dữ liệu.

- Yêu cầu kỹ thuật đối với máy vi tính, máy vi tính xách tay, máy tính bảng, máy quét, thiết bị đầu cuối phải đáp ứng theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ về yêu cầu kỹ thuật, cấu hình tối thiểu của máy tính và một số thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số.

- Thiết bị đầu cuối hỗ trợ người dân, doanh nghiệp có khả năng thực hiện được các chức năng, tính năng cơ bản của Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

2. Về dịch vụ bưu chính:

Tại điểm phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ:

- Dịch vụ thư cơ bản có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg.

- Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 10 kg.

2.2 Hồ sơ minh chứng đánh giá

TT	Tên tài liệu minh chứng	Yêu cầu nội dung thể hiện
1	Văn bản xác nhận điểm bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng	Tên, địa chỉ, đơn vị quản lý, tình trạng hoạt động của điểm phục vụ.
2	Hồ sơ hoặc biên bản kiểm tra cơ sở vật chất	Mặt bằng, trang thiết bị, biển tên điểm phục vụ, bảng niêm yết giờ mở cửa và dịch vụ cung ứng.
3	Bảng niêm yết giờ phục vụ	Chứng minh thời gian mở cửa tối thiểu 4 giờ/ngày làm việc, trừ ngày lễ, Tết.

[2] Thời gian phục vụ (tại điểm bưu chính) căn cứ: Khoản 1.3.4 QCVN 141:2025/BKHCN (ban hành kèm theo Thông tư số 49/2025/TT-BKHCN) quy định "Ngày làm việc" là các ngày từ thứ hai đến thứ sáu trong tuần (trừ ngày lễ, ngày tết). Trường hợp có quy định về việc làm bù thì những ngày làm bù được coi là ngày làm việc.

4	Danh mục thiết bị phục vụ dịch vụ công trực tuyến	Máy tính, máy tính xách tay, máy tính bảng hoặc thiết bị tương đương; máy quét hoặc thiết bị tương đương.
5	Tài liệu chứng minh kết nối Internet và an toàn thông tin	Hợp đồng hoặc thông tin dịch vụ Internet, kết quả kiểm tra kết nối và các biện pháp bảo vệ dữ liệu.
6	Biên bản kiểm tra khả năng sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính	Kết quả thử nghiệm các chức năng cơ bản trên thiết bị tại điểm phục vụ.
7	Danh mục dịch vụ bưu chính đang cung ứng	Có dịch vụ thư cơ bản đến 2 kg và dịch vụ gói, kiện hàng hóa đến 10 kg.
8	Hình ảnh thực tế tại điểm bưu chính	Ảnh biển tên, khu vực phục vụ, thiết bị, bảng niêm yết và vị trí giao dịch.
9	Biên bản kiểm tra, báo cáo kết quả đánh giá	Tổng hợp việc đáp ứng từng điều kiện của tiêu chí.

3. Tiêu chí: Có mô hình thôn thông minh (Tiêu chí 7.4. Phụ lục I, Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND):

3.1 Yêu cầu nội dung tiêu chí

Mô hình thôn thông minh đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2 đáp ứng được các điều kiện sau:

1. Số hộ gia đình có khả năng tiếp cận cáp quang khi có nhu cầu với 90% người sử dụng có thể truy nhập Internet cố định, tốc độ trung bình tối thiểu 200 Mb/s.

2. Phủ sóng mạng băng rộng di động 5G cho người dân trong địa bàn thôn tỷ lệ ít nhất *(số người dân mà nơi ở có phủ sóng 5G/tổng số người dân trong thôn)*: năm 2026 đạt 75%, 2027 đạt 85%, 2028 đạt 90%, 2029 đạt 95% và năm 2030 đạt 100% đối với xã nhóm 1; năm 2026 đạt 70%, 2027 đạt 80%, 2028 đạt 85%, 2029 đạt 92% và năm 2030 đạt 100% đối với xã nhóm 2.

3. Có điểm truy cập số cộng đồng: Nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng tại thôn có kết nối Internet cáp quang băng rộng.

4. Tối thiểu 90% số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh trên tổng số thuê bao điện thoại di động trên địa bàn thôn.

5. Có thành lập tổ công nghệ số cộng đồng. Người dân trong thôn được phổ biến, tập huấn kỹ năng số tối thiểu 01 lần/năm.

3.2 Hồ sơ minh chứng đánh giá

TT	Tên tài liệu minh chứng	Yêu cầu nội dung thể hiện
1	Báo cáo hiện trạng hạ tầng Internet của thôn	Khả năng tiếp cận cáp quang của các hộ gia đình khi có nhu cầu; tỷ lệ người sử dụng Internet cố định đạt tốc độ trung bình tối thiểu 200 Mb/s.
2	Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung cấp Internet	Phạm vi cung cấp cáp quang, khả năng đấu nối và số liệu thuê bao, tốc độ dịch vụ.
3	Báo cáo và bản đồ phủ sóng 5G	Tỷ lệ phủ sóng 5G theo yêu cầu tương ứng với nhóm xã và năm đánh giá.
4	Danh sách các điểm truy cập số cộng đồng	Địa chỉ nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng; số lượng điểm đáp ứng yêu cầu.
5	Hồ sơ kết nối Internet và Wi-Fi tại điểm truy cập	Hợp đồng hoặc xác nhận dịch vụ Internet cáp quang, biên bản kiểm tra kết nối và tài liệu chứng minh cung cấp Wi-Fi miễn phí.
6	Báo cáo thống kê thuê bao điện thoại	Tổng số thuê bao di động và số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh; tỷ lệ điện thoại thông minh đạt tối thiểu 90%.
7	Quyết định thành lập tổ công nghệ số cộng đồng	Quyết định thành lập, danh sách thành viên, phân công nhiệm vụ.
8	Kế hoạch và tài liệu tập huấn kỹ năng số	Kế hoạch, nội dung tập huấn, tài liệu hướng dẫn người dân sử dụng các nền tảng và dịch vụ số.
9	Danh sách người tham gia và biên bản tổ chức tập huấn	Thời gian, địa điểm, số người tham gia, nội dung đã thực hiện; bảo đảm phổ biến, tập huấn tối thiểu 1 lần/năm.
10	Hình ảnh và báo cáo tổng hợp kết quả mô hình	Ảnh các điểm truy cập, hoạt động của tổ công nghệ số cộng đồng và kết quả đối chiếu từng điều kiện.

II. Thực hiện tiêu chí xã nông thông mới hiện đại giai đoạn 2026 – 2030

1. Tiêu chí: Tỷ lệ thôn có hạ tầng Internet băng rộng (Tiêu chí 1.1. Phụ lục II, Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND)

1.1 Yêu cầu nội dung tiêu chí

100% thôn có hạ tầng Internet băng rộng khi tại khu dân cư, vùng sản xuất: sóng di động 4G đạt 100%. Phủ sóng mạng băng rộng di động 5G cho người dân trong địa bàn thôn tỷ lệ ít nhất *(số người dân mà nơi ở có phủ sóng 5G/tổng số người dân trong thôn)*: năm 2026 đạt 75%, 2027 đạt 85%, 2028 đạt 90%, 2029 đạt 95% và năm 2030 đạt 100%.

1.2 Hồ sơ minh chứng đánh giá

TT	Tên tài liệu minh chứng	Yêu cầu nội dung thể hiện
1	Báo cáo hiện trạng hạ tầng viễn thông từng thôn	Tình trạng có hạ tầng Internet băng rộng, phạm vi phủ sóng 4G và 5G.
2	Văn bản xác nhận của doanh nghiệp viễn thông	Kết quả triển khai hạ tầng và phủ sóng tại từng thôn.
3	Bản đồ vùng phủ sóng	Xác định các khu vực được phủ sóng và khu vực chưa đáp ứng yêu cầu.
4	Bảng tính tỷ lệ thôn đạt yêu cầu phủ sóng di động 4G	Số thôn đáp ứng trên tổng số thôn; kết quả phải đạt 100%.
5	Bảng thống kê tỷ lệ phủ sóng 5G	Đối chiếu kết quả thực tế với chỉ tiêu của năm đánh giá.
6	Biên bản kiểm tra thực tế và báo cáo kết quả	Xác nhận hiện trạng, tổng hợp kết quả đạt tiêu chí.

2. Tiêu chí: Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng (Tiêu chí 1.2. Phụ lục II, Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND)

2.1 Yêu cầu nội dung tiêu chí

≥ 90% hộ gia đình có kết nối internet băng rộng khi tối thiểu 90% hộ gia đình có kết nối Internet cố định, tốc độ trung bình tối thiểu 200 Mb/s.

2.2 Hồ sơ minh chứng đánh giá

TT	Tên tài liệu minh chứng	Yêu cầu nội dung thể hiện
1	Danh sách hoặc số liệu tổng số hộ gia đình của xã	Xác định tổng số hộ làm mẫu số tính tỷ lệ.
2	Báo cáo số lượng hộ có kết nối Internet cố định là Internet băng rộng	Số hộ sử dụng Internet cố định Internet băng rộng và tỷ lệ trên tổng số hộ.
3	Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	Số thuê bao, số hộ sử dụng dịch vụ trên địa bàn và thông tin về gói cước, tốc độ cung cấp.
4	Hồ sơ kiểm tra, đánh giá tốc độ Internet	Tài liệu kỹ thuật hoặc kết quả đo kiểm làm căn cứ chứng minh mức tốc độ tối thiểu 200 Mb/s.
5	Bảng tính tỷ lệ và báo cáo đối chiếu chỉ tiêu	Thể hiện rõ tử số, mẫu số, tỷ lệ thực tế và kết luận đạt/chưa đạt.

3. Tiêu chí: Tỷ lệ các điểm công cộng (trụ sở xã, nhà văn hóa, trường học, trạm y tế, điểm du lịch…) được kết nối internet băng rộng (Tiêu chí 1.3. Phụ lục II, Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND)

3.1 Yêu cầu nội dung tiêu chí

100% điểm công cộng (bao gồm: trụ sợ xã, nhà văn hóa, trường học, trạm y tế, điểm du lịch, điểm sinh hoạt cộng đồng, điểm trường, điểm trạm) được kết nối internet băng rộng khi các điểm công cộng (trụ sợ xã, nhà văn hóa, trường học, trạm y tế, điểm du lịch, điểm sinh hoạt cộng đồng, điểm trường, điểm trạm) được kết nối Internet cố định, tốc độ trung bình tối thiểu 500 Mb/s đạt tỷ lệ 100%.

3.2 Hồ sơ minh chứng đánh giá

TT	Tên tài liệu minh chứng	Yêu cầu nội dung thể hiện
1	Danh mục tổng hợp các điểm công cộng trên địa bàn xã	Tên điểm, địa chỉ, loại hình và đơn vị quản lý; bảo đảm không bỏ sót điểm thuộc phạm vi đánh giá.
2	Hợp đồng hoặc xác nhận dịch vụ Internet cố định	Địa chỉ lắp đặt, đơn vị cung cấp và tình trạng sử dụng dịch vụ tại từng điểm.
3	Báo cáo tổng hợp hiện trạng kết nối	Danh sách điểm đã kết nối và chưa kết nối Internet băng rộng.
4	Hồ sơ đo kiểm hoặc xác nhận tốc độ Internet	Kết quả chứng minh tốc độ trung bình tối thiểu 500 Mb/s theo cách đánh giá được chấp nhận.
5	Biên bản kiểm tra thực tế	Xác nhận thiết bị kết nối, tình trạng hoạt động và khả năng truy cập Internet tại các điểm.
6	Bảng tính tỷ lệ điểm công cộng đạt yêu cầu	Số điểm đáp ứng trên tổng số điểm thuộc phạm vi tiêu chí; tỷ lệ phải đạt 100%.
7	Hình ảnh và báo cáo kết quả đánh giá	Ảnh thiết bị, vị trí kết nối và báo cáo tổng hợp đối chiếu chỉ tiêu.

4. Tiêu chí: Có hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến, thiết bị phục vụ hội nghị trực tuyến (Tiêu chí 1.4. Phụ lục II, Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND)

4.1 Yêu cầu nội dung tiêu chí

Xã có hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến, thiết bị phục vụ hội nghị trực tuyến là xã có ít nhất một hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến, thiết bị phục vụ hội nghị trực tuyến đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

4.2 Hồ sơ minh chứng đánh giá

TT	Tên tài liệu minh chứng	Yêu cầu nội dung thể hiện
1	Danh mục hệ thống và thiết bị hội nghị truyền hình	Tên hệ thống, chủng loại thiết bị, số lượng, vị trí lắp đặt.
2	Hồ sơ đầu tư, mua sắm hoặc bàn giao thiết bị	Hợp đồng, hóa đơn, biên bản nghiệm thu, bàn giao hoặc hồ sơ tài sản hiện có.
3	Tài liệu kỹ thuật của hệ thống, thiết bị	Thông số kỹ thuật, cấu hình, tài liệu của nhà sản xuất và tài liệu chứng minh đáp ứng quy chuẩn áp

		dụng.
4	Biên bản kiểm tra, vận hành thử hệ thống	Kết quả kiểm tra camera, micro, loa, màn hình, kết nối mạng và khả năng tham gia hội nghị trực tuyến.
5	Hồ sơ bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật (nếu có)	Tình trạng hoạt động, bảo dưỡng, khắc phục sự cố.
6	Hình ảnh thực tế hệ thống	Ảnh thiết bị tại phòng họp và ảnh hệ thống đang vận hành.
7	Báo cáo kết quả đánh giá tiêu chí	Xác nhận có ít nhất một hệ thống hoạt động và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

5. Tiêu chí: Có hạ tầng Internet vạn vật (IoT) và bảng điện tử công cộng (nếu có) bảo đảm kết nối với nền tảng giám sát/IOC cấp tỉnh triển khai (Tiêu chí 1.5. Phụ lục II, Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND)

5.1 Yêu cầu nội dung tiêu chí

Xã có hạ tầng Internet vạn vật (IoT) và bảng điện tử công cộng (nếu có) bảo đảm kết nối với nền tảng giám sát/IOC cấp tỉnh triển khai là xã có ít nhất một hạ tầng Internet vạn vật (IoT) và bảng điện tử công cộng (nếu có) trong lĩnh vực môi trường hoặc giao thông hoặc nông nghiệp đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được kết nối với nền tảng giám sát cấp xã hoặc IOC cấp tỉnh.

5.2 Hồ sơ minh chứng đánh giá

TT	Tên tài liệu minh chứng	Yêu cầu nội dung thể hiện
1	Báo cáo mô tả hệ thống IoT đang triển khai	Tên hệ thống, lĩnh vực ứng dụng, mục đích, phạm vi triển khai và đơn vị quản lý.
2	Danh mục thiết bị IoT	Cảm biến, thiết bị thu thập dữ liệu, bộ truyền dẫn, thiết bị hiển thị và các thành phần liên quan.
3	Hồ sơ đầu tư, mua sắm, nghiệm thu hoặc bàn giao	Chứng minh sự tồn tại và quyền quản lý, vận hành hệ thống.
4	Tài liệu kỹ thuật và hồ sơ đánh giá sự phù hợp	Thông số kỹ thuật, tài liệu của nhà sản xuất và căn cứ đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan.
5	Sơ đồ kiến trúc kết nối	Thể hiện thiết bị IoT truyền dữ liệu đến nền tảng giám sát cấp xã hoặc IOC cấp tỉnh.
6	Biên bản nghiệm thu hoặc xác nhận kết nối	Xác nhận hệ thống đã kết nối, truyền nhận dữ liệu và hoạt động thực tế.
7	Nhật ký vận hành hoặc ảnh chụp màn hình giám sát	Minh chứng dữ liệu được cập nhật, hiển thị và có thể theo dõi trên hệ thống.
8	Báo cáo kết quả đánh giá tiêu	Xác định hệ thống đáp ứng yêu cầu về lĩnh vực,

	chí	kỹ thuật và kết nối.

6. Tiêu chí: Hạ tầng mạng LAN nội bộ, mạng truyền số liệu chuyên dùng và hệ thống thông tin liên quan của Đảng uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Uỷ ban mặt trận tổ quốc (Tiêu chí 1.6. Phụ lục II, Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND)

6.1 Yêu cầu nội dung tiêu chí

Xã có hạ tầng mạng LAN nội bộ, mạng truyền số liệu chuyên dùng và hệ thống thông tin liên quan của Đảng uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Uỷ ban mặt trận tổ quốc đáp ứng được các điều kiện sau:

- Đảng uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban mặt trận tổ quốc xã có hạ tầng mạng LAN nội bộ đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Đã phê duyệt và triển khai đầy đủ theo cấp độ an ninh mạng.

- Mạng truyền số liệu chuyên dùng và hệ thống thông tin liên quan của Đảng uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban mặt trận tổ quốc xã đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

6.2 Hồ sơ minh chứng đánh giá

TT	Tên tài liệu minh chứng	Yêu cầu nội dung thể hiện
1	Báo cáo hiện trạng hạ tầng mạng LAN	Sơ đồ mạng, thiết bị mạng, máy chủ, thiết bị bảo mật và phạm vi kết nối tại các cơ quan thuộc tiêu chí.
2	Sơ đồ thiết kế, hồ sơ kỹ thuật mạng nội bộ	Kiến trúc mạng, phương án phân vùng mạng, kết nối và các thông số kỹ thuật liên quan.
3	Hồ sơ quản lý, đầu tư và nghiệm thu hạ tầng	Biên bản bàn giao, nghiệm thu, hồ sơ tài sản và tài liệu kỹ thuật của thiết bị.
4	Hồ sơ xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin	Hồ sơ đề xuất cấp độ, quyết định phê duyệt cấp độ theo thẩm quyền và phạm vi hệ thống tương ứng.
5	Hồ sơ triển khai phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ	Tài liệu mô tả các biện pháp kỹ thuật, quản lý đã triển khai; kết quả kiểm tra, đánh giá và khắc phục tồn tại (nếu có).
6	Hồ sơ kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	Văn bản xác nhận kết nối, sơ đồ kết nối, biên bản bàn giao hoặc tài liệu của đơn vị cung cấp dịch vụ.
7	Tài liệu kỹ thuật và kết quả kiểm tra hệ thống thông tin liên quan	Thông tin về hệ thống đang vận hành, khả năng kết nối, tình trạng hoạt động và căn cứ đáp ứng quy chuẩn áp dụng.
8	Biên bản kiểm tra thực tế	Kiểm tra mạng LAN, thiết bị, kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng và các biện pháp bảo đảm an toàn.

9	Báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá	Đối chiếu riêng từng yêu cầu của tiêu chí, nêu rõ hồ sơ chứng minh tương ứng.

III. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các xã tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh, đảm bảo mức đạt chuẩn không thấp hơn so với hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ.

2. Các đơn vị thuộc Sở Khoa học và Công nghệ gồm: Văn phòng Sở; Phòng Chuyển đổi số; Trung tâm KHCN và Truyền thông; các đơn vị, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với các địa phương theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện tiêu chí quy định tại văn bản này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ (thông qua Phòng Chuyển đổi số) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các xã;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở KH&CN;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CĐS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH NGHỆ AN

Võ Trọng Phú